TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 267/2024/DS-PT
Ngày 23-4-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2024/TLPT-DS ngày 29/9/2024 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 103/2023/DS-ST ngày 08/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1142/2024/QĐ-PT ngày 22/3/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Võ Thành V, sinh năm 1967

1.2. Bà Trần Thị E, sinh năm 1965

1.3. Anh Võ Châu T, sinh năm 1987

1.4. Anh Võ Châu T1, sinh năm 1988

1.5. Chị Võ Thị Thanh H, sinh năm 1990

1.6. Chị Võ Thị Thúy N, sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.7. Bà Võ Thị Mỹ L, sinh năm 1969

1.8. Anh Võ Thanh Đ, sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Thành H1, sinh năm 1949

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Tấn Đ1 - Đoàn Luật sư tỉnh B.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.2. Bà Nguyễn Thị C (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị C:

2.2.1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.2.2. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1970

2.2.3. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.2.4. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1954

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T3: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T3: Bà Đỗ Thị T4 - Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre.

2.2.5. Bà Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1967

Địa chỉ: Số nhà B, ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2.2.6. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ B, Đường T, Khu phố D, thị trấn B, huyện B, Bến Tre.

2.2.7. Ông Trần Hữu T5, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2.2.8. Bà Trần Thị T6, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số nhà A, đường H, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Võ Thành Ự, sinh năm 1945

3.2. Ông Võ Thành Q, sinh năm 1947

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.3. Ông Võ Thành H1, sinh năm 1949

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.4. Bà Võ Lan A, sinh năm 1958

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Võ Thị N1, sinh năm 1958

Địa chỉ: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.6. Bà Võ Thị Đ2, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Thành Ự, ông Võ Thành Q, bà Võ Lan A, bà Võ Thị N1, bà Võ Thị Đ2: Ông Võ Thành H1, sinh năm 1949

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Trần Thị P1, sinh năm 1964

3.8. Anh Võ Thành P2, sinh năm 1985

3.9. Chị Võ Thị Hồng P3, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Võ Thành V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 1958, cha mẹ của các nguyên đơn là ông Võ Văn H4, bà Lê Thị N2 nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị P4 20.000m^2 đất lúa và 01 phần đất giồng, phần đất giồng là phần đất đang tranh chấp. Phần đất giồng ông H4 cho ông Nguyễn Văn T7 ở nhờ vào khoảng năm 1964 - 1965, việc cho ở nhờ không có giấy tờ, có người làm chứng nhưng đã chết. Trước khi xin ở nhờ thì ông T7 có xin cất một nền chòi. Ông H4 cho ông T7 cất tạm nhà diện tích chiều ngang khoảng 5-6m, lúc đó ông T7 cất nhà lá. Ông T7 ở trên phần đất này đến khi ông T7 chết khoảng năm 1980. Sau khi ông T7 chết thì con ông T7 là bà Nguyễn Thị C về ở, bà C hứa trả đất nhưng không thực hiện.

Năm 1998, bà C dỡ nhà cũ thì bà N2 và các con không cho bà C cất lại, có nhờ ấp hòa giải, lần thứ nhất có mời các con bà N2, lần thứ hai thì chỉ mời ông V do ông V sống chung nhà với bà N2. Kết quả giải quyết ông V ký tên cho ở một thời gian để sau này bà C về đất nhà ở trả đất lại. Tuy nhiên, bà C không chịu dỡ nhà đi, năm 2013 bà C yêu cầu ông V tách sổ cho bà C thì ông V không đồng ý nên bà C có khởi kiện, rồi bà C rút đơn khởi kiện. Sau khi bà C rút đơn, năm 2019 ông V cùng các nguyên đơn khác khởi kiện yêu cầu bà C trả đất.

Phần đất ruộng ông H4, bà N2 nhận chuyển nhượng của bà P4, sau này xáo đất thì con ông H4 có được cấp một phần, còn lại cấp cho người khác. Phần đất

tranh chấp thuộc về dãy đất ông H4 đã mua, có bản đồ thời trước, có giấy mua đất. Dãy đất ông H4 mua, đầu đất giáp rạch Cái B, sát rạch là nhà ông T7 (cha bà Nguyễn Thị C). Biên bản tờ thuận phân về đất giồng ngày 06/12/1998 ông V ký để bà C ở đỡ vì bà C không có chỗ cất nhà.

Do bị đơn không trả đất nên nguyên đơn yêu cầu ông P cùng người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà C phải tháo dỡ, di dời nhà và tài sản trả phần đất diện tích theo đo đạc 319,3m^2 thuộc thửa 173, tờ bản đồ số 09 tọa lạc xã A. Trường hợp yêu cầu khởi kiện được chấp nhận thì nguyên đơn sẽ hỗ trợ một phần chi phí để bị đơn di dời tài sản.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn P đồng thời cũng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị C trình bày:

Phần đất tranh chấp theo ông nghe kể lại thì ông bà cố của ông là người ở trước, sau đó ông bà cố để lại cho ông bà ngoại (ông ngoại là ông Nguyễn Văn T7). Ông T7 chết năm nào ông không nhớ chỉ nhớ chết cách nay khoảng 43 năm, không có giấy tờ thể hiện năm chết. Ông T7 chỉ có 01 người con là bà Nguyễn Thị C. Ông không có giấy tờ về phần đất này, khi ông T7 chết thì để lại đất cho bà C ở. Khi ông T7 còn sống, ông không thấy ai đòi đất, năm 1998 bà C dỡ nhà cũ cất lại thì bà N2 đến nói đất này của gia đình bà. Khi bà N2 ngăn cản thì bà C thấy bà N2 bị đau mắt nên bà C đưa tiền cho bà N2 trị bệnh, bà C nói bà N2 làm giấy xem như bán đất, bà C đưa một số tiền nhưng lúc đó ông không có nhà nên không biết bao nhiêu. Sau khi thỏa thuận có biên bản tờ thuận phân về đất giồng ngày 06/12/1998 thì bà C có đi làm sổ hay không thì ông không rõ. Năm 2013, bà C khởi kiện vì đất đang ở mà ông V đứng tên kê khai sau đó bà C bệnh nên rút đơn. Đất này gia đình ông canh tác từ thời ông bà cố đến ông bà ngoại rồi đến mẹ ông sử dụng, đất đã sử dụng hơn 100 năm nên nguyên đơn yêu cầu di dời nhà, tài sản trên đất thì ông không đồng ý. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì nhà và tài sản trên đất ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị C - bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bà là con của bà C, bà không đồng ý trả đất. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhà và tài sản trên đất bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định. Mẹ bà có các người con gồm: Trần Văn M chết tháng 11/2021 (ông M chết có con là Trần Hữu T5, Trần Thị T6), Trần Thị T3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thanh L1, Nguyễn Hữu D (chết khi chưa vợ con), Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn P.

Trong quá trình tố tụng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị C - bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Bà là con của bà C, bà không đồng ý trả đất. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì nhà và tài sản trên đất bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 103/2023/DS-ST ngày 08/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Thành V, bà Trần Thị E, anh Võ Châu T, anh Võ Châu T1, chị Võ Thị Thanh H, chị Võ Thị Thúy N, bà Võ Thị Mỹ L, anh Võ Thanh Đ về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn P cùng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị C là bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị T3, bà Nguyễn Thanh L1, bà Nguyễn Thị H3, ông Trần Hữu T5, bà Trần Thị T6 tháo dỡ, di dời nhà và tài sản trên đất trả phần đất diện tích theo đo đạc 319,3m^2 thuộc thửa 173, tờ bản đồ số 09 (thửa mới 858, tờ bản đồ số 11) tọa lạc xã A, huyện B (có họa đồ kèm theo).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị C có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai phần đất diện tích 319,3m^2 thuộc thửa 173, tờ bản đồ số 09 (thửa mới 858, tờ bản đồ số 11) tọa lạc xã A từ hộ ông Võ Thành V chuyển sang.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/11/2023, nguyên đơn ông Võ Thành V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Thành V giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ cha mẹ của các nguyên đơn để lại, quá trình sử dụng đất có kê khai, đóng thuế và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình tố tụng, bị đơn thừa nhận nguồn gốc đất, bị đơn sử dụng đất nhưng không có đăng ký kê khai, đồng thời việc thuận phân đất giồng là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại phần đất tranh chấp.

Bị đơn ông P và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C có mặt tại phiên tòa không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T3 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C) trình bày: Về nguồn gốc đất, nguyên đơn cho rằng ông H4, bà N2 nhận chuyển nhượng nhưng giấy chuyển nhượng là đất ruộng, trong khi đó phần đất tranh chấp là đất giồng. Việc sử dụng đất của bị đơn là liên tục từ năm 1964, trải qua nhiều đời của gia đình bị đơn. Năm 1998, khi bà C xây nhà thì bà N2 có ngăn cản, bà C đã trả một số tiền để các bên không còn tranh chấp nữa theo tờ thuận phân đất giồng có ông V ký tên. Nguyên đơn kê khai, đăng ký và được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khi bị đơn là người đang quản lý là sai đối tượng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của ông Võ Thành V là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Thành V, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 103/2023/DS-ST ngày 08/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Võ Thành V; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị P1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt; bà Nguyễn Thanh L1, bà Nguyễn Thị H3, ông Trần Hữu T5, bà Trần Thị T6, anh Võ Thành P2 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt bà P1, bà L1, bà H3, ông T5, bà T6, anh P2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 319,3m^2 thuộc thửa 858, tờ bản đồ số 11, tọa lạc xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Thành V thuộc thửa 173, tờ bản đồ số 09, diện tích 634m^2. Tuy nhiên, người đang quản lý, sử dụng đất là gia đình bị đơn ông P.

Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, gia đình bị đơn được cho ở nhờ trên đất nên yêu cầu bị đơn di dời tài sản trả lại phần đất tranh chấp. Trong khi đó, bị đơn ông P cho rằng gia đình ông đã quản lý, sử dụng phần đất này liên tục qua nhiều thế hệ nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Các bên trình bày không thống nhất về nguồn gốc đất, nguyên đơn cho rằng phần đất này do ông H4, bà N3 nhận chuyển nhượng từ bà P4 năm 1958. Nguyên đơn căn cứ vào biên bản phân ranh điền thổ năm 1960 cho rằng phần đất ông H4, bà N2 nhận chuyển nhượng từ rạch Cái Bông nên phần đất tranh chấp thuộc về dãy đất mà ông H4, bà N2 đã nhận chuyển nhượng. Tuy nhiên, tờ chiết bán đất ruộng năm 1958 thể hiện ông H4, bà N2 chuyển nhượng đất ruộng, không có đất giồng là phần đất tranh chấp. Theo nguyên đơn, ông T7 được ở trên đất là do ông H4, bà N2 cho ở nhờ từ năm 1964 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bị đơn không thừa nhận nguồn gốc đất như nguyên đơn trình bày, ông P cho rằng phần đất tranh

chấp có từ thời ông bà cố của ông nhưng cũng không có chứng cứ chứng minh.

Như vậy, chưa đủ cơ sở xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là từ đâu. Tuy nhiên, qua lời trình bày của các bên đương sự và kết quả xác minh của Tòa án có cơ sở xác định ông T7 đã ở trên đất từ trước năm 1964, sau khi ông T7 chết thì bà C tiếp tục sinh sống trên phần đất này.

[2.3] Về quá trình đăng ký, kê khai và giải quyết tranh chấp:

Quá trình sử dụng đất, gia đình bị đơn không có đăng ký kê khai. Hộ ông Võ Thành V (ông V con ông H4, bà N2) đã kê khai vào năm 1996 và được cấp giấy chứng nhận vào năm 1997 thuộc thửa 173 tờ bản đồ số 09 diện tích 634m^2. Việc hộ ông V đăng ký kê khai thì bà C cũng không khiếu nại. Tuy nhiên, đến năm 1998, xảy ra việc bà Lê Thị N2, ông Võ Thành V ngăn cản, không cho bà C cất nhà lại thì các bên có sự thỏa thuận. Theo biên bản tờ thuận phân về đất giồng ngày 06/12/1998 thì ông V giao trọn quyền cho bà C và cho bà C được tách quyền sử dụng đất. Tuy nguyên đơn không thừa nhận nội dung thỏa thuận nhưng việc thỏa thuận này là có thật, bởi người viết biên bản là ông Lê Quang H5 và ông H5 xác định do ông ghi, đồng thời theo kết luận giám định số 2950/KL-KTHS ngày 26/6/2023 của Phân viện Khoa học kỹ thuật hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ ký trong biên bản tờ thuận phân về đất giồng ngày 06/12/1998 là do ông V ký.

Như vậy, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh ông H4 cho ông T7 ở nhờ, phần đất này ông T7 sử dụng từ trước năm 1964, sau đó con ông T7 là bà Nguyễn Thị C tiếp tục sử dụng. Năm 1996, hộ ông V đăng ký kê khai, đến năm 1997 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khi phần đất này do ông T7 và bà C là người sử dụng nhưng không có ý kiến của những người này là không phù hợp. Hơn nữa, năm 1998 ông V đã thỏa thuận cho bà C tách quyền sử dụng đất. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, ông V kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Võ Thành V phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Thành V;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 103/2023/DS-ST ngày 08/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Thành V, bà Trần Thị E, anh Võ Châu T, anh Võ Châu T1, chị Võ Thị Thanh H, chị Võ Thị Thúy N, bà Võ Thị Mỹ L, anh Võ Thanh Đ về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn P cùng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị C là bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị T3, bà Nguyễn Thanh L1, bà Nguyễn Thị H3, ông Trần Hữu T5, bà Trần Thị T6 tháo dỡ, di dời nhà và tài sản trên đất trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc là 319,3m^2 thuộc thửa 173, tờ bản đồ số 09 (thửa mới là thửa 858, tờ bản đồ số 11) tọa lạc xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị C có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai phần đất có diện tích 319,3m^2 thuộc thửa 173, tờ bản đồ số 09 (thửa mới là thửa 858, tờ bản đồ số 11) tọa lạc xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre từ hộ ông Võ Thành V chuyển sang *(có họa độ hiện trạng thửa đất tranh chấp kèm theo)*.

[2] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng 11.747.000 buộc các nguyên đơn phải chịu và đã thanh toán xong.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm: Buộc ông Võ Thành V, bà Trần Thị E, anh Võ Châu T, anh Võ Châu T1, chị Võ Thị Thanh H, chị Võ Thị Thúy N, bà Võ Thị Mỹ L, anh Võ Thanh Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006524 ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Buộc ông Võ Thành V phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000091 ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng